

KẾ HOẠCH GIÁO DỤC NĂM HỌC 2025 - 2026
LỚP NHÀ TRẺ NÀ LỎM

I. MỤC TIÊU, NỘI DUNG

TT	Mục tiêu	Nội dung giáo dục	Thực hiện trong chủ đề
1. Lĩnh vực phát triển thể chất			
<i>* Phát triển vận động</i>			
1	Trẻ thực hiện được động tác trong bài thể dục: hít thở, tay, lưng/bụng và chân.	- Hô hấp: Tập hít vào, thở ra - Tay và bả vai + 2 tay giơ cao, đưa ra phía trước, đưa sang ngang, đưa ra sau kết hợp với lắc bàn tay. + 2 tay đưa về phía trước – đưa về phía sau + 01 tay đưa về phía trước, 01 tay đưa về phía sau - Cơ lưng, bụng: + Nghiêng người sang 2 bên, vặn người sang 2 bên. + Cúi người xuống, đứng thẳng người lên + Ngửa người ra phía sau - Chân: + Đứng nhún chân + Ngồi xuống, đứng lên, co duỗi từng chân. +BAT tại chỗ	1-> 9
2	Trẻ giữ được thăng bằng trong vận động đi/chạy thay đổi tốc độ nhanh - chậm theo cô hoặc đi trong đường hẹp có bề vật trên tay.	- Đi theo hiệu lệnh (1,4,8) - Đi trong đường hẹp (2,3,6) - Đi có mang vật trên tay (7,9) - Chạy theo hướng thẳng (1,3,6) - Đứng co 1 chân (2,5)	1->9
3	Trẻ thực hiện phối hợp vận động tay - mắt: tung-bắt bóng với cô khoảng cách 1m, ném vào đích xa 1->1,2m.	- Tung - bắt bóng cùng cô (2,5) - Ném bóng vào đích (4,7,9)	2,4,5,7,9

TT	Mục tiêu	Nội dung giáo dục	Thực hiện trong chủ đề
4	Trẻ biết phối hợp tay, chân, cơ thể trong khi bò để giữ được vật đặt trên lưng.	- Bò thẳng hướng và có mang vật trên lưng (1,5) - Bò chui qua cổng (2,4,8) - Bò, trườn qua vật cản (7,9)	1,2,4,5,7,8,9
5	Trẻ thể hiện sức mạnh của cơ bắp trong vận động ném, đá bóng: ném xa lên phía trước bằng 1 tay (tối thiểu 1,5m)	- Ném bóng về phía trước (3,5,8) - Bật tại chỗ (1,3,8) - Bật qua vạch kẻ (4,7,9)	1,3,4,5,7,8,9
6	Trẻ vận động cổ tay, bàn tay, ngón tay - thực hiện " múa khéo".	- Xoa tay, chạm các đầu ngón tay với nhau (2,4,6,8)	2, 4, 6, 8
7	Trẻ phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay và phối hợp tay-mắt trong các hoạt động: nhào đất, nặn, vẽ tổ chim, khâu vòng tay, chuỗi đeo cổ.	- Rót: nước vào cốc, nhào: bột-đất sét, khuấy: bột, đảo: lạc-ngô-đỗ.., nặn: bánh-quả.., vò xé: giấy vụn-lá khô.. (1, 2, 3, 6) - Đóng cọc bàn gỗ (1,3,5,7) - Nhón, nhặt đồ vật (2,3,4) - Tập khâu, luồn dây, cài, cởi cúc, buộc dây (1,2,4,5,6,9) - Chắp ghép hình: Con vật (con lợn, con vịt, con gà..), hoa (hoa hồng, hoa cúc..), quả (cam, chuối, dâu tây..), đồ vật..). (4,5,6,7) - Chồng, xếp 6-8 khối (2,3,4,5,7) - Tập cầm bút tô, vẽ (3->9) - Lật mở trang sách (7,8,9)	1-> 9
	<i>* Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe</i>		
8	Trẻ thích nghi với chế độ ăn cơm, ăn được các loại thức ăn khác nhau.	- Làm quen với chế độ ăn cơm và các loại thức ăn khác nhau gần gũi ở địa phương (1,7) - Tập luyện nền nếp thói quen tốt trong ăn uống: Không dùng tay bốc thức ăn, không nói chuyện, cười đùa, nô	1,4,7

TT	Mục tiêu	Nội dung giáo dục	Thực hiện trong chủ đề
		nghe trong khi ăn,.. (4) + Không được tự ý lấy và ăn thức ăn của người khác khi chưa được sự cho phép của người lớn. (4)	
9	Trẻ ngủ được 1 giấc buổi trưa	- Luyện tập thói quen ngủ 1 giấc trưa (1,2) - Chuẩn bị chỗ ngủ: Chuẩn bị gối, chăn, chiếu. (7)	1,2,5
10	Trẻ biết đi vệ sinh đúng nơi quy định	- Tập đi vệ sinh đúng nơi quy định (Tập cho trẻ đi VS ngồi nhà bô, nhà vệ sinh). (1,2)	1,2
11	Trẻ làm được 1 số việc với sự giúp đỡ của người lớn (lấy nước uống, đi vệ sinh, ...)	- Luyện tập một số thói quen tốt trong sinh hoạt: ăn chín, uống chín; Rửa tay trước khi ăn; lau mặt, lau miệng, uống nước sau khi ăn; bỏ rác, đi vệ sinh đúng nơi quy định. (1,2) - Tự phục vụ: Xúc cơm, uống nước: Phòng, tránh hóc xặc. (2, 3, 4) - Tập nói với người lớn khi có nhu cầu ăn ngủ, vệ sinh và sự giúp đỡ khi cần thiết. (4,5) - Tập một số thao tác đơn giản trong rửa tay, lau mặt (5,7)	1,2,3,4,5,7
12	Trẻ chấp nhận: đội mũ khi ra nắng; đi giày dép; mặc quần áo ấm khi trời lạnh	- Tự phục vụ: Mặc quần áo, đi giày - dép, cởi quần áo khi bị bẩn, bị ướt. (2,3,6,9) - Bảo vệ sức khỏe, an toàn của bản thân khi có thời tiết thay đổi, hay hiện tượng thời tiết bất thường. (2,9)	2,3,6,9
13	Trẻ biết tránh một số vận dụng, nơi nguy hiểm (bếp đang đun, phích nước nóng, xô nước, giếng) khi được nhắc nhở.	- Nhận biết một số vật dụng nguy hiểm như: (vật sắc nhọn, ổ điện, phích điện, phích nước nóng...), những nơi nguy hiểm không được phép sờ vào hoặc đến gần như: (bếp lửa đang đun, giếng, ao, hồ, suối, cống rãnh, bụi rậm,..) + Nhận biết, cách phòng/tránh một số nguồn lửa: Bếp củi,	1,3,4,8,9

TT	Mục tiêu	Nội dung giáo dục	Thực hiện trong chủ đề
		bếp ga, bật lửa, bao diêm, ngọn nến,... (1,3,4,8,9)	
14	Trẻ biết và tránh một số hành động nguy hiểm (leo trèo lan can, chơi nghịch các vật sắc nhọn...) khi được nhắc nhở.	- Nhận biết một số hành động nguy hiểm và phòng tránh (leo trèo lên cầu thang, lan can, trèo cây, chơi nghịch các vật sắc nhọn) (2,7).	2,7
2. Lĩnh vực phát triển nhận thức			
15	Trẻ biết sờ nắn, nhìn, nghe, ngửi nếm để nhận biết đặc điểm nổi bật của đối tượng.	- Nghe và nhận biết âm thanh của một số đồ vật, đồ vật gần gũi của địa phương: (tiếng sáo, trống, sắc xô, bát, thìa, xe máy, ..), tiếng kêu của một số con vật quen thuộc như:(chó, mèo, lợn, gà, chim,...). (1,3,4,5,8) - Sờ nắn, nhìn, ngửi... đồ vật, hoa, quả gần gũi ở địa phương, để nhận biết đặc điểm nổi bật. (1,3,6,7) - Sờ nắn đồ vật, đồ chơi để nhận biết cứng – mềm, trơn (nhẵn) – xù xì. (1,3) - Nếm vị của thức ăn, quả (ngọt- mặn- chua) (7) - Tìm đồ vật vừa mới cất giấu (3, 6) - Nhìn, nghe và nhận biết 1 số đặc điểm nổi bật về hiện tượng thời tiết trong mùa hè. (9)	1,3,4,5,6,7,8,9
16	Trẻ bắt chước được một số hành động quen thuộc của những người gần gũi. Sử dụng được một số đồ dùng, đồ chơi quen thuộc.	- Đồ dùng, đồ chơi của bản thân và nhóm / lớp. (1,3)	1, 3
17	Trẻ nói được tên của bản thân và những người gần gũi khi được hỏi.	- Tên và một số đặc điểm bên ngoài của bản thân như: da, tóc, quần áo, giày, dép.. (2) - Tên và công việc của những người gần gũi trong gia đình: Ông, bà, bố, mẹ, anh, chị, em.. (4)	1, 2, 4

TT	Mục tiêu	Nội dung giáo dục	Thực hiện trong chủ đề
		- Tên của cô giáo, các bạn trong nhóm/lớp. (1)	
18	Trẻ nói được tên và chức năng của một số bộ phận cơ thể khi được hỏi.	- Tên, chức năng chính một số bộ phận của cơ thể: mắt, mũi, miệng, tai, tay, chân.	2
19	Trẻ nhận biết được tên và một vài đặc điểm nổi bật của các đồ vật, hoa quả, con vật quen thuộc.	- Tên, đặc điểm nổi bật, công dụng đồ dùng và cách sử dụng đồ chơi quen thuộc, đồ dùng gần gũi trong gia đình. (1,3,9) - Tên, đặc điểm nổi bật, công dụng đồ dùng của địa phương, của dân tộc thái: Váy áo cóm, túi thái,.. (4) - Tên, đặc điểm nổi bật và công dụng của phương tiện giao thông gần gũi ở địa phương (xe đạp, xe máy, ô tô, máy bay..). (8) - Tên và một số đặc điểm nổi bật của con vật: chó, mèo, lợn, gà, chim,.., rau: bắp cải, su hào, cà rốt,.., hoa: hoa hồng, hoa cúc, hoa đào,.., quả: Chuối, cam, bưởi,.. quen thuộc có ở địa phương. (5,7)	1, 3, 4, 5, 7, 8, 9
20	Trẻ chỉ/ nói tên, lấy hoặc cất đúng đồ chơi màu đỏ/ vàng/ xanh theo yêu cầu.	- Màu đỏ, xanh, vàng. (1,2,3,9) - Số lượng một – nhiều. (2,3,9)	1, 2, 3, 9
21	Trẻ chỉ hoặc lấy hoặc cất đúng đồ chơi có kích thước to/ nhỏ theo yêu cầu.	- Kích thước (To, nhỏ). (3,7) - Hình tròn – hình vuông. (4,8) - Vị trí trong không gian (trên –dưới – trước – sau) so với bản thân trẻ. (2)	2,3,4,7,8
3. Phát triển ngôn ngữ			
22	Trẻ thực hiện được nhiệm vụ gồm 2 – 3 hành động.	- Nghe và thực hiện yêu cầu bằng lời nói. (1) - Nghe lời nói với sắc thái tình cảm khác nhau. (4) - Nghe và sử dụng các từ chỉ tên gọi đồ vật, sự vật, hành động quen thuộc trong giao tiếp. (4)	1, 4

TT	Mục tiêu	Nội dung giáo dục	Thực hiện trong chủ đề
23	Trẻ trả lời được các câu hỏi: Ai đây? Cái gì đây? ...làm gì? ...thế nào?	- Nghe các câu hỏi: : “Cái gì?”, “Làm gì?”, “ở đâu?”, “Để làm gì?”, “Như thế nào?” (3,5,8) - Trả lời và đặt câu hỏi: Cái gì? Làm gì? ở đâu? Thế nào? Để làm gì? Tại sao? (3)	3,5,8
24	Trẻ có thể hiểu được nội dung truyện ngắn đơn giản: trả lời được các câu hỏi về tên truyện, tên và hành động của các nhân vật.	- Nghe các bài thơ, đồng dao, ca dao, hò vè, câu đố, bài hát và truyện ngắn. (1->9) - Kể lại đoạn truyện được nghe nhiều lần, có gợi ý (4,5,7,9) - Lắng nghe khi người lớn đọc sách (5) - Xem tranh và gọi tên các nhân vật, sự vật, hành động gần gũi ở địa phương trong tranh. (3,6,8)	1-> 9
25	Trẻ có khả năng phát âm rõ tiếng.	- Phát âm các âm khác nhau. (3,5,7)	3, 5, 7
26	Trẻ đọc được bài thơ, ca dao, đồng dao với sự giúp đỡ của cô giáo.	- Đọc các đoạn thơ, bài thơ ngắn có câu 3-4 tiếng.	1 -> 9
27	Trẻ nói được câu đơn, câu có 5 – 7 tiếng, có các từ thông dụng chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm quen thuộc.	- Sử dụng các từ chỉ đồ vật, con vật, đặc điểm, hành động quen thuộc trong giao tiếp.	1 -> 9
28	Trẻ sử dụng lời nói với các mục đích khác nhau: + Chào hỏi, trò chuyện. + Bày tỏ nhu cầu của bản thân + Hỏi về các vấn đề quan tâm như: con gì đây? Cái gì đây?	- Thể hiện nhu cầu, mong muốn và hiểu biết bằng 1-2 câu đơn giản và câu dài. (2,3,4,7,8)	2,3,4,5,8
29	Trẻ nói to, đủ nghe, lễ phép.	- Sử dụng các từ thể hiện sự lễ phép khi nói chuyện với người lớn: Vâng ạ, dạ, thưa, con xin...(3,4,6)	3,4,6
4. Phát triển tình cảm, kỹ năng xã hội và thẩm mỹ			
30	Trẻ nói được một vài thông tin về	- Nhận biết tên gọi, một số đặc điểm bên ngoài của bản	2

TT	Mục tiêu	Nội dung giáo dục	Thực hiện trong chủ đề
	bản thân mình (tên, tuổi).	thân như: Da, tóc, quần áo....(2)	
31	Trẻ thể hiện được điều mình thích và không thích.	- Nhận biết một số đồ dùng đồ chơi yêu thích của mình: Ô tô, bóng, mũ, dép, búp bê, bóng,..) (3)	3
32	Trẻ biểu lộ sự thích giao tiếp với người khác bằng cử chỉ, lời nói.	- Giao tiếp với những người xung quanh. (6)	6
33	Trẻ nhận biết được cảm xúc vui, buồn, sợ hãi.	- Nhận biết và thể hiện một số trạng thái cảm xúc vui, buồn, tức giận, sợ hãi.. (2,4,6,9)	2, 4, 6, 9
34	Trẻ biểu lộ cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi qua nét mặt, cử chỉ.		
35	Trẻ biểu lộ sự thân thiện với một số con vật quen thuộc/ gần gũi: bắt chước tiếng kêu, gọi.	- Quan tâm đến các con vật nuôi: chó, mèo, lợn, gà, chim,.. gần gũi ở địa phương. (5)	5
36	Trẻ biết chào, tạm biệt, cảm ơn, ạ, vâng ạ.	- Thực hiện một hành vi văn hóa và giao tiếp: chào tạm biệt, cảm ơn, nói từ dạ, vâng ạ, chơi cạnh bạn, không cẩu bạn. (4,6)	4, 6
37	Trẻ biết thể hiện một số hành vi xã hội đơn giản qua trò chơi giả bộ (trò chơi bế em, khuấy bột cho em bé, nghe điện thoại...).	- Tập sử dụng đồ dùng, đồ chơi gần gũi quen thuộc ở địa phương: búp bê, ô tô, bóng, mũ, giày, dép..	1->9
38	Trẻ biết chơi thân thiện cạnh trẻ khác.	- Chơi thân thiện với bạn: chơi cạnh bạn, không tranh giành đồ chơi với bạn. (3,7)	3,7
39	Trẻ thực hiện được một số yêu cầu của người lớn.	- Thực hiện yêu cầu đơn giản của giáo viên: (Đi vào chỗ nằm ngủ, cất đồ chơi vào nơi quy định, đi vệ sinh, cầm bút về chỗ ngồi để di màu, ra sân chơi, vào lớp học...).(2,5) - Thực hiện một số quy định đơn giản trong sinh hoạt ở nhóm, lớp: xếp hàng chờ đến lượt, để đồ chơi vào nơi quy	2,5

TT	Mục tiêu	Nội dung giáo dục	Thực hiện trong chủ đề
		định. (2,5)	
40	Trẻ biết hát và vận động đơn giản theo một vài bài hát/ bản nhạc quen thuộc.	- Nghe hát, nghe nhạc với các giai điệu khác nhau; nghe âm thanh của các nhạc cụ, nhạc cụ dân tộc của địa phương: Xắc xô, phách tre, trống, đàn, sáo... - Hát và tập vận động đơn giản theo nhạc.	1 -> 9
41	Trẻ thích di màu, vẽ, nặn, xé, xếp hình, xem tranh (cầm bút di màu, vẽ nguệch ngoạc).	- Vẽ các đường nét khác nhau, di màu, nặn, xé, vò, xếp hình. - Xem tranh.	1-> 9

II. DỰ KIẾN THỰC HIỆN CHỦ ĐỀ VÀ THỜI GIAN THỰC HIỆN

Thời gian (Tháng, từ ngày... đến ngày ...)	STT	Chủ đề	Chủ đề nhánh	Số tuần	Lễ/ hội	Điều chỉnh bổ xung
Tháng 9,10 từ ngày 08/09 - 03/10	1	Bé vui đến trường	Bé yêu cô giáo và các bạn	1 (08-12/09)	Ngày hội đến trường của bé	
			Đồ dùng trong lớp học của bé	1 (15-19/09)		
			Đồ chơi trong lớp học của bé	1 (22-26/09)		
			Bé vui đón tết trung thu	1 (29/09-03/10)		
Tháng 10 từ ngày 06-31/10	2	Bé biết gì về bản thân	Bé là ai?	1 (06-10/10)		
			Cơ thể kỳ diệu của bé	2 (13-17/10) (20-24/10)		
			Những món ăn bé yêu thích	1 (27-31/10)		
Tháng 10,11 từ ngày 03/10-28/11	3	Đồ dùng, đồ chơi của bé	Đồ dùng yêu thích của bé	2 (03-07/11) (10-14/11)	Ngày hội của cô giáo 20/11	
			Ngày hội của cô giáo 20/11	1 (17-21/11)		
			Đồ chơi yêu thích của bé	1 (24-28/11)		

Thời gian (Tháng, từ ngày... đến ngày ...)	STT	Chủ đề	Chủ đề nhánh	Số tuần	Lễ/ hội	Điều chỉnh bổ xung
Tháng 12 từ ngày 01-26/12	4	Mẹ và gia đình thân yêu của bé	Mẹ của bé	1 (01-05/12)		
			Những người thân trong gia đình bé	1 (08-12/12)		
			Đồ dùng trong gia đình bé	2 (15-19/12) (22-26/12)		
Tháng 12,01 từ ngày 29-23/01/2026	5	Những con vật đáng yêu	Con vật nuôi trong gia đình (2 chân)	1 (29/12-02/01)		
			Con vật nuôi trong gia đình (4 chân)	1 (05-09/01)		
			Con vật sống dưới nước	1 (12-16/01)		
			Những con côn trùng bé nhỏ	1 (19-23/01)		
Tháng 1,2 từ ngày 26/01-06/02	6	Tết và mùa xuân	Mùa xuân đến rồi	1 (26-30/01)		
			Bé vui đón tết	1 (02-06/02)		
Từ ngày 09 13/02/2026			Lễ hội tết và mùa xuân	1 (09-13/02/2026)		
Tháng 2,3 từ ngày 23/02-27/03	7	Bé yêu cây xanh	Cây xanh quanh bé	1 (23-27/02)	Ngày hội 08/03	
			Ngày hội của bà, của mẹ	1 (02-06/03)		
			Những bông hoa đẹp	1 (09-13/03)		
			Những quả bé yêu thích	1 (16-20/03)		
			Bé biết rau gì?	1 (23-27/03)		
Tháng 3,4 từ ngày 30/03-25/04	8	Phương tiện giao thông	Những chiếc xe đi trên đường	2 (30/03-03/04) (06-10/04)		
			Máy bay	1 (13-17/04)		
			Tàu hỏa	1 (20-25/04)		
Tháng 4,5 từ ngày 27/04-22/05	9	Mùa hè – Bé lên mẫu	Mùa hè đến rồi	2 (27/04-01/05) (04-08/05)		

Thời gian (Tháng, từ ngày... đến ngày ...)	STT	Chủ đề	Chủ đề nhánh	Số tuần	Lễ/ hội	Điều chỉnh bổ xung
		giáo	Trang phục mùa hè của bé	1 (11-15/05)		
			Bé lên mẫu giáo	1 (18-22/05)		
				35		

BAN GIÁM HIỆU

Thanh Nua, ngày 28 tháng 08 năm 2025

NGƯỜI LẬP

Phạm Tuyết Thanh

Đặng Thị Nguyệt

Lê Thị Hạnh